

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PẮC  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **65/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 29 - 12 - 2022

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Đình Nam

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lý Viết Chân, bà Trịnh Thị Oanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Bình – Là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Ông Y Dim Kbuôr – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 469/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2022, và quyết định hoãn phiên tòa ngày 19/12/2022 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị B, sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1966 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị B trình bày: Bà B và ông Nguyễn Tấn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 05/5/2004 tại UBND xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2012 thì hay xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống. Ông T thường xuyên rượu chè, về nhà chửi bới, làm cho không khí trong nhà lúc nào cũng nặng nề, không được vui vẻ, hạnh phúc. Ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và cuộc sống. Bà B cùng các con đã nhiều lần nói chuyện, khuyên nhủ để ông T thay đổi nhưng không được. Trước nay, vì các con nên bà B cố gắng chịu đựng mà kéo dài mối quan hệ vợ chồng này. Nhưng nay bà B thấy mâu thuẫn đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài thêm được nữa. Nay bà B làm đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Tấn T.

Về con chung: Có 03 con chung gồm cháu Nguyễn Thị T, sinh năm 1993; cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1995 và cháu Nguyễn Thị L, sinh năm 2000. Hiện nay các con chung đã trên 18 tuổi, tự nuôi sống được bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tấn T trình bày:

Ông T và bà Bùi Thị B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 05/5/2004 tại UBND xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2012 thì hay xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống. Mâu thuẫn nhiều nhất là khoảng tháng 6/2022 thì vợ chồng hay xảy ra cãi vã, ông T thỉnh thoảng có uống rượu bia về có chửi bới vợ, do ông T buồn về nhiều thứ trong cuộc sống, các con cũng động viên bố mẹ nhiều lần. Ông T xác định mâu thuẫn vợ chồng là do ông T, nhưng hiện nay vợ chồng đã lớn tuổi, đã có xui gia nên không muốn ly hôn. Việc bà B làm đơn xin ly hôn thì ông T không đồng ý và xin được đoàn tụ gia đình.

Về con chung: Có 03 con chung gồm cháu Nguyễn Thị T, sinh năm 1993; cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1995 và cháu Nguyễn Thị L, sinh năm 2000. Hiện nay các con chung đã trên 18 tuổi, tự nuôi sống được bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua biên bản xác minh ngày 10/11/2022 về tình trạng hôn nhân giữa bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Tấn T thì Chính quyền địa phương cho biết: Quá trình chung sống tại địa phương thì bà B và ông T không yêu cầu hòa giải tại cơ sở nên không biết nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do đâu. Tuy nhiên, thời gian gần đây ông T thường uống rượu và xảy ra cãi nhau với bà B.

\* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về hôn nhân: Cho bà Bùi Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Tấn T. Về con chung: các con chung của bà B, ông T đã trên 18 tuổi, tự nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật cần giải quyết: Bà Bùi Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Tấn T có nơi cư trú tại xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Quan hệ pháp luật cần giải quyết là Ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn T mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Bùi Thị B với ông Nguyễn Tấn T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 05/5/2004. Hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng: Theo kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, cũng như quá trình tham gia tố tụng bà B, ông T đều thừa nhận: Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không có sự tôn trọng, chia sẻ với nhau, lâu dần tình cảm vợ chồng mờ nhạt, xa cách dần. Bên cạnh đó ông T hay nhậu say về nhà chửi bới bà B nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Theo bà B trình bày, vì hạnh phúc gia đình, vì các con nên bà đã cho ông T nhiều cơ hội để thay đổi bản thân nhưng vẫn không thay đổi được. Ông T trình bày, bản thân ông T đã nhận ra sai lầm của bản thân, hiện nay vợ chồng đã lớn tuổi nên xin được đoàn tụ. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cho bà B, ông T có thời gian suy nghĩ chuyện tình cảm vợ chồng, nhưng bà B cho rằng ông T không có thiện chí, không nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng mà vẫn thường xuyên nhậu về chửi vợ con. Tòa án triệu tập lên hòa giải nhưng ông T trốn tránh không lên Tòa án làm việc, thể hiện sự không thiện chí trong việc xin đoàn tụ gia đình. Như vậy, HĐXX xác định quan hệ vợ chồng giữa bà B và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX cần giải quyết cho bà B được ly hôn với ông T.

[2.2] Về con chung gồm: cháu Nguyễn Thị T, sinh năm 1993; cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1995 và cháu Nguyễn Thị L, sinh năm 2000. Hiện nay các con chung đã trên 18 tuổi, tự nuôi sống được bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà B, ông T không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Bùi Thị B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị B được ly hôn với ông Nguyễn Tấn T.
2. Về con chung gồm: cháu Nguyễn Thị T, sinh năm 1993; cháu Nguyễn Thị N, sinh năm 1995 và cháu Nguyễn Thị L, sinh năm 2000. Hiện nay các con chung đã trên 18 tuổi, tự nuôi sống được bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Bà Bùi Thị B phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai số AA/2021/0016554 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
5. Thông báo quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- UBND xã E, huyện K;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Vũ Đình Nam**